

STT	Họ và tên	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Tổng cộng					
						TG	ĐH	ĐH	ĐH	TG	ĐH	ĐH	ĐH	TG	ĐH	ĐH	ĐH	TG	ĐH	ĐH	ĐH						
1			M1	KHỞI KIẾN THỨC CHUNG	13																						
				Các học phần bắt buộc	13																						
1	1		POL2001	Những NLCT của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2																						
2	2		POL2002	Những NLCT của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2																						
3	3		POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2																						
4	4		POL2004	Đường lối chính sách của Đảng Việt Nam	2																						
5	5		INT2001	Tư duy biện chứng	2																						
6	1		CVL2001	Tiếng Anh 1	4																						
7	2		CVL2002	Tiếng Anh 2	4																						
8	3		CVL2003	Tiếng Anh CN, Văn hóa, MMT, TN, Panso	2																						
9	1		PTL2010	Đạo đức và pháp luật 1	2																						
10	2		PTL2011	Đạo đức và pháp luật 2	2																						
11	1		CVL2001	Pháp luật Dân sự	2																						
11			M2	KHỞI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	11																						
				Các học phần bắt buộc	11																						
13	5		PTL2006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																						
14	1		MUS2001	Musical (SOP, Âm nhạc)	2																						
15	5		CUM2001	Trình độ tiếng Anh Việt Nam	2																						
16	5		CUM2010	Trình độ tiếng Anh Việt Nam	2																						
17	7		MUS2003	Nghệ thuật học đại cương	2																						
18	1		PTL2003	Giáo dục thể chất và Quân lý nghiệp GD&ĐT	2																						
19	1		PTL2004	Thẩm mỹ học nghệ thuật	2																						
20	1		CVL2001	Tiếng Anh cơ bản	2																						
17			M3	KHỞI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	37																						
				Các học phần bắt buộc	37																						
18	3		MUS2004	Lịch sử Âm nhạc thế giới 1	2																						
19	4		MUS2005	Lịch sử Âm nhạc thế giới 2	2																						
20	5		MUS2006	Lịch sử Âm nhạc thế giới 3	2																						
21	6		MUS2006	Âm nhạc Việt Nam	3																						
22	1		MUS2008	Lý thuyết âm nhạc 1	3																						
23	2		MUS2009	Lý thuyết âm nhạc 2	2																						
24	4		MUS2024	Phân tích tác phẩm 1	2																						
25	5		MUS2025	Phân tích tác phẩm 2	2																						
26	3		MUS2022	Hòa thanh 1	3																						
27	1		MUS2017	Kỹ thuật âm 1	2																						
28	2		MUS2018	Kỹ thuật âm 2	2																						
29	3		MUS2019	Kỹ thuật âm 3	2																						
30	4		MUS2020	Kỹ thuật âm 4	2																						
31				Các học phần tự chọn	8/10																						
32			MUS2015	Nhập môn piano điện	2																						
33			MUS2012	Sáng tác	2																						
34	1		MUS2010	Giáo dục âm nhạc	2																						
35	2		VMU2001	Đàn ca	2																						
36			MUS2013	Hoạt động ngoại ngữ lớp	2																						
37			MUS2013	Phân tích nhạc	2																						
38	3		PTL2002	Giáo dục học	4																						
39			M4	KHỞI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	28																						
				Các học phần bắt buộc	28																						
40	1		VMU2004	Thanh nhạc 1.1 (Thanh nhạc)	1																						
41	2		VMU2004	Thanh nhạc 1.2 (Thanh nhạc)	1																						
42	3		VMU2005	Thanh nhạc 2.1 (Thanh nhạc)	1																						
43	4		VMU2005	Thanh nhạc 2.2 (Thanh nhạc)	1																						
44	5		VMU2006	Thanh nhạc 3.1 (Thanh nhạc)	1																						
45	6		VMU2006	Thanh nhạc 3.2 (Thanh nhạc)	1																						
46	7		VMU2007	Thanh nhạc 4.1 (Thanh nhạc)	1																						
47	8		VMU2007	Thanh nhạc 4.2 (Thanh nhạc)	1																						
48	1		PIA2008	Piano 1.1	1																						
49	2		PIA2008	Piano 1.2	1																						
50	3		PIA2009	Piano 2.1	1																						
51	4		PIA2009	Piano 2.2	1																						
52	3		MUS2027*	Hợp âm nhạc	3																						
53	4		*MUS2027	Hợp âm nhạc	3																						
54	4		VMU2010	Giáo dục âm nhạc	2																						
55	1		VMU2021	Phân tích nhạc	3																						
56	2		VMU2023	Lịch sử và Phương pháp sư phạm Thanh nhạc	3																						
57			VMU2004	Các học phần tự chọn	5/10																						
58			VMU2004	Đàn đàn 1 (Thanh nhạc)	2																						
59			VMU2005	Đàn đàn 2 (Thanh nhạc)	3																						
60	7		MUS2064*	Đàn đàn chương trình âm nhạc tổng hợp	3																						
61	8		*MUS2064	Đàn đàn chương trình âm nhạc tổng hợp	3																						
62	5		MUS2060*	Thủ tục hợp tác	2																						
63	6		*MUS2060	Thủ tục hợp tác	2																						
64			VMU2013	Các chuyên đề khác	2																						
65			M5	KHỞI KIẾN THỨC THỰC TẾ																							

STT	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Ghi chú		
				M	T	H	X	M	T	H	X	M	T	H	X	M	T	H	X	M	T	H	X	M	T	H	X			
1		M1	KHOA KIẾN THỨC CHUNG	21																										
			Các học phần bắt buộc	21																										
1	1	PO1.2001	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
2	2	PO1.2002	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
3	3	PO1.2003	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
4	4	PO1.2004	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
5	5	PO1.2005	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
6	6	PO1.2006	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
7	7	PO1.2007	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
8	8	PO1.2008	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
9	9	PO1.2009	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
10	10	PO1.2010	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
11	11	PO1.2011	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
12	12	PO1.2012	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
13	13	PO1.2013	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
14	14	PO1.2014	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
15	15	PO1.2015	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
16	16	PO1.2016	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
17	17	PO1.2017	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
18	18	PO1.2018	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
19	19	PO1.2019	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
20	20	PO1.2020	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
21	21	PO1.2021	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
22	22	PO1.2022	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
23	23	PO1.2023	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
24	24	PO1.2024	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
25	25	PO1.2025	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
26	26	PO1.2026	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
27	27	PO1.2027	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
28	28	PO1.2028	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
29	29	PO1.2029	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
30	30	PO1.2030	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
31	31	PO1.2031	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
32	32	PO1.2032	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
33	33	PO1.2033	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
34	34	PO1.2034	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
35	35	PO1.2035	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
36	36	PO1.2036	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
37	37	PO1.2037	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
38	38	PO1.2038	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2																										
39	39	PO1.2039	Thường thức pháp luật và văn hóa pháp luật	2															</											

Đã đi chơi xong PM (OK)

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017
 TRƯỞNG
 ĐẠI HỌC
 SƯ PHẠM
 NGHỆ THUẬT
 TRUNG ƯƠNG
 TS Đào Đăng Phương

T	Hoc kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú	
					TG	Th	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp	B	S	Tu	Tp		
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	38																														
			Các học phần bắt buộc	27																														
1	1	PO1 2001	Những M.C.B của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																										
2	2	PO1 2002	Những M.C.B của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2					3	32	8	5																						
3	3	PO1 2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									2	20	8	2																		
4	4	PO1 2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3														
5	1	IN1 2001	Tin học cơ bản	2	5	15	10																											
6	1	CF 1 2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																										
7	2	CF 1 2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																						
8	3	PPE 2010	Giáo dục thể chất 1					2																										
9	2	PPE 2011	Giáo dục thể chất 2									3																						
9		G.DQP	Giáo dục quốc phòng																															
10	2	PO1 2007	Phương luận Đại cương	2					2	20	8	2																						
10		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	14																														
10			Các học phần bắt buộc	10																														
11	4	PPF 2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2									2	20	8	2																		
12	3	DG12001	Hình học cơ bản	3	3	3	39	3																										
13	1	DG12002	Trang trí cơ bản	3	3	3	39	3																										
14	3	DG12003	Nhập môn design	2													2	20	8	2														
14			Các học phần tự chọn	4/22																														
14		DG12004	Vật lý	2																														
15	3	DG12005	Toán cao cấp	2								2	15	13	2																			
16	3	DG12006	Hóa học	2								2	15	13	2																			
16		DG12007	Xác suất thống kê	2																														
16		DG12008	Nhập môn logic học	2																														
16		DG12009	Kỹ năng thuyết trình	2																														
16		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	29																														
16			Các học phần bắt buộc	17																														
17	1	DG12010	Vật liệu may 1	2	2	20	8	2																										
18	3	DG12011	Vật liệu may 2	2													2	15	13	2														
19	2	DG12012	Tạo mẫu trang phục cơ bản	2																														
20	4	DG12013	Tạo mẫu trang phục nâng cao	2					2	8	20	2																						
21	8	DG12014	Dồ họa công nghệ may	2												</																		

T	Y	Mã KS	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số điểm	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
						Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ	Mã	Tr	Đ	Đ					
1			M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	31																																	
				Các học phần bắt buộc	31																																	
1	3		POI 2001	Những NCTD của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2		POI 2002	Những NCTD của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2					3	12	8	5																									
3	3		POI 2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4		POI 2004	Những bài cách mạng của DCS Việt Nam	3													3	15	7	3																	
5	3		UNI 2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																													
6	3		CFI 2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2		CFI 2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	3		PPI 2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
9	3		PPI 2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
10			GDOI	Giáo dục quốc phòng																																		
10	3		POI 2007	Phương pháp Đại cương	2					2	20	8	2																									
			M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	35																																	
				Các học phần bắt buộc	35																																	
11	6		PPI 2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2													2	20	8	2																	
12	4		BEA 2003	Sự học	2													2	20	8	2																	
13	2		CLM 2001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					3	30	12	3																									
14	4		FAD 2001	Vẽ kỹ thuật	2													2	10	18	2																	
15	4		FAD 2002	Nhập môn Design	2																																	
16	4		FAD 2003	Cơ sở tạo hình (Màu phẳng và khối)	2																																	
17	3		FAD 2004	Nhân trắc học máy mặt	2									2	13	15	2																					
18	1		BEA 2013	Hình họa 1	2	2	2	26	2																													
19	2		BEA 2014	Hình họa 2	2					2	2	26	2																									
20	3		BEA 2015	Hình họa 3	2									2	2	26	2																					
21	4		BEA 2016	Hình họa 4 (TKTT)	2													2	2	26	2																	
				Các học phần tự chọn	6/36																																	
22	4		CLM 2004	Lịch sử văn minh thế giới	2													2	20	8	2																	
23			BEA 2001	Nghệ thuật học đại cương	2																																	
24	3		PPI 2007	Tâm lý học đại cương	2									2	20	8	2																					
25			PPI 2005	Tâm lý học tiêu dùng	2																																	
26	4		FAD 2017	Lịch sử trang phục Việt Nam và thế giới	2													2	26	2	2																	
27			FAD 2005	Lịch sử mỹ thuật ứng dụng	2																																	
28			BEA 2009	Luật sa gôn	2																																	
29			FAD 2006	Giải pháp tạo hình	2																																	
			M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	26																																	
				Các học phần bắt buộc	26																																	
30	1		BEA 2017	Trang trí cơ bản 1	2	2	2	26	2																													
31	2		BEA 2018	Trang trí cơ bản 2	2					2	2	26	2																									
32	3		FAD 2007	Vật liệu may	2													2	20	8	2																	
33				Thiết kế trên Manocanh 2	2																																	
34	2		FAD 2009	Công nghệ may 1	2					2	20	8	2																									
35	3		FAD 2010	Công nghệ may 2	2																																	
36	2		FAD 2011	Thực hành công nghệ may 1	3					3	12	30	3																									
37	3		FAD 2012	Thực hành công nghệ may 2	3																																	
				Các học phần tự chọn	10/32													3	12	30	3																	
38	6		FAD 2013	Marketing thời trang	2																																	
39			FAD 2014	Chất lượng sản phẩm thời trang	2													2	20	8	2																	
40	6		FAD 2015	Cơ sở thiết kế trang phục	2														8	20	2																	
41	7		FAD 2016	Thiết kế kỹ thuật trang phục	2																																	
42	6		FAD 2018	Thiết kế trên Manocanh	2													2	4	22	4																	
43	7		FAD 2019	Sáng tác mẫu vải	2																																	
			M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	39																																	
				Các học phần bắt buộc	39																																	
44	3		CFI 2006	Tiếng Anh CN TKTT	2					2	5	20	5																									
45	5		FAD 2020	Hình họa chuyên ngành 1	2													2	2	26	2																	
46	6		FAD 2021	Hình họa chuyên ngành 2	2																																	
47	4		FAD 2022	Trang trí chuyên ngành 1	2													2	2	26	2												</					

T	Mã	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số	Học kỳ I		Học kỳ II		Học kỳ III		Học kỳ IV		Học kỳ V		Học kỳ VI		Học kỳ VII		Học kỳ VIII		Học kỳ IX		Học kỳ X		Ghi chú
					M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	M1	M2	
			KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	27																					
			Các học phần bắt buộc	27																					
1	3	PO1	PO1 2001	2																					
2	3	PO1	PO1 2002	2																					
3	3	PO1	PO1 2003	2																					
4	3	PO1	PO1 2004	2																					
5	3	INF	INF 2001	2																					
6	3	CHI	CHI 2001	2																					
7	3	CHI	CHI 2002	2																					
8	3	PO1	PO1 2005	2																					
9	3	PO1	PO1 2006	2																					
10	3	CLM	CLM2010	2																					
11	3	PPE	PPE 2010	2																					
12	3	PPE	PPE 2011	2																					
13	3	GDP	GDP 2007	2																					
14	3	M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NGÀNH	13																					
15	3		Các học phần bắt buộc	13																					
16	3	PPE	PPE 2008	2																					
17	3	BFA	BFA 2003	2																					
18	3	BFA	BFA 2001	2																					
19	3	CLM	CLM2001	2																					
20	3	PPE	PPE 2003	2																					
21	3	CLM	CLM2004	2																					
22	3	BFA	BFA 2007	2																					
23	3	PPE	PPE 2004	2																					
24	3	M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	20																					
25	3		Các học phần bắt buộc	20																					
26	3	BFA	BFA2010	2																					
27	3	BFA	BFA2011	2																					
28	3	BFA	BFA2008	2																					
29	3	BFA	BFA2009	2																					
30	3	BFA	BFA2012	2																					
31	3	BFA	BFA2004	2																					
32	3	CHI	CHI 2003	2																					
33	3	FAI	FAI 2028	2																					
34	3	BFA	BFA2006	2																					
35	3	BFA	BFA2022	2																					
36	3	BFA	BFA2021	2																					
37	3	BFA	BFA2023	2																					
38	3	M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	61																					
39	3		Các học phần bắt buộc	61																					
40	3	BFA	BFA2013	2																					
41	3	BFA	BFA2014	2																					
42	3	BFA	BFA2015	2																					
43	3	BFA	BFA2016	2																					
44	3	FAI	FAI 2001	2																					
45	3	FAI	FAI 2002	2																					
46	3	FAI	FAI 2003	2																					
47	3	FAI	FAI 2009	2																					
48	3	FAI	FAI 2017	2																					
49	3	FAI	FAI 2018	2																					
50	3	FAI	FAI 2016	2																					
51	3	FAI	FAI 2024	2																					
52	3	FAI	FAI 2007	2																					
53	3	FAI	FAI 2028	2																					
54	3	FAI	FAI 2008	2																					
55	3	FAI	FAI 2009	2																					
56	3	FAI	FAI 2026	2																					
57	3	BFA	BFA2020	2																					
58	3		Các học phần tự chọn	6/14																					
59	3	FAI	FAI 2015	2																					
60	3	FAI	FAI 2016	2																					
61	3	BFA	BFA2024	2																					
62	3	FAI	FAI 2017	2																					
63	3	FAI	FAI 2018	2																					
64	3	FAI	FAI 2016	2																					
65	3	FAI	FAI 2027	2																					
66	3	M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐ NGHIỆP	30																					
67	3		Khởi đầu thực tập và thực tập nghề nghiệp	16																					
68	3	FAI	FAI 2040	2																					
69	3	FAI	FAI 2041	2																					
70	3	FAI	FAI 2042	2																					
71	3	FAI	FAI 2043	2																					
72	3	FAI	FAI 2044	2																					
73	3		Khởi đầu thực tập và thực tập nghề nghiệp	14/14																					
74	3	FAI	FAI 2031	2																					
75	3	FAI	FAI 2032/33	2																					
			Tổng số tín chỉ	151	18				14				12		11		15		13		10		14		
			Tổng số tiết lý thuyết	498	74			98	74			96	79		21		48		6		2				
			Tổng số tiết thực hành	1164	168			136	122			167	89		91		165		138		85				
			Tổng số tiết tự học	1228	36			22	14			22	92		8		83		6		2				

Người lập biểu

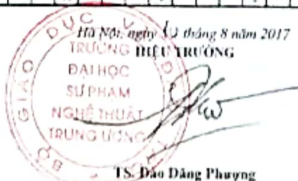
Khu Sứ phạm Mỹ thuật

Phòng Đào tạo

Trần Danh Toàn

Nguyễn Quang Hải

Hà Thanh Hương



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

THỦ TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
NGHỆ THUẬT
TRUNG ƯƠNG

[Signature]

TS. Đào Đăng Phương

Phòng Đào tạo

Hà Thanh Hương

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG
Tháng 8 năm 2017
TS. Đào Đăng Phương

Phong Đào tạo

Hà Thanh Hương

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 9 (2017-2022)

Đã đi chơi Rhy PM 7-10) OK

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2017

TS. Đào Đăng Phương

to the door pm (02)

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

[Signature]

TS. Đặng Dương Phương

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
HỆ ĐẠI HỌC KHOA 8 (2016-2021)


 Ngày 30 tháng 3 năm 2016
 HIỆU TRƯỞNG
 Ph. Phạm Lê Hòa